

Số: 17/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch
đầu tư công trung hạn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Xét Tờ trình số 337/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 123/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016 - 2020:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 1 như sau:

“1. Tổng vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh là 18.499,801 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn trong cân đối ngân sách địa phương: 13.003,890 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 3.072,025 tỷ đồng;

- Vốn từ nguồn thu sử dụng đất: 1.160,00 tỷ đồng;

- Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 6.867,00 tỷ đồng;

- Vốn tăng thu, kết dư xổ số kiến thiết, tiền thu sử dụng đất và các nguồn đầu tư khác 02 năm 2016 - 2017: 951,529 tỷ đồng;

- Vốn dự phòng ngân sách địa phương đưa vào bố trí bổ sung cho các công trình, dự án chưa bố trí đủ vốn: 850,000 tỷ đồng;

- Dự phòng: 103,336 tỷ đồng.

b) Vốn ngân sách Trung ương: 4.995,911 tỷ đồng, tăng 1.782,941 tỷ đồng.
Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia: 731,997 tỷ đồng, bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 74,357 tỷ đồng, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 657,640 tỷ đồng, trong đó dự phòng 73,200 tỷ đồng;

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ nhà ở người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg: 111,992 tỷ đồng, trong đó dự phòng 11,192 tỷ đồng;

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu (vốn trong nước): 1.933,508 tỷ đồng, trong đó dự phòng 193,358 tỷ đồng;

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu (nguồn nước ngoài - ODA): 433,414 tỷ đồng, trong đó dự phòng 41,779 tỷ đồng;

- Vốn trái phiếu Chính phủ: 1.785 tỷ đồng, bao gồm lĩnh vực y tế 1.575 tỷ đồng; Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học là 31,500 tỷ đồng, trong đó dự phòng 178,500 tỷ đồng.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 1 như sau:

“2. Vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 chi như sau:

a) Chi đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã: 1.364,28 tỷ đồng, gồm:

- Tiền thu sử dụng đất là 972,00 tỷ đồng;

- Vốn tỉnh phân cấp cho cấp huyện chi đầu tư là 392,280 tỷ đồng.

b) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững: 2.143,519 tỷ đồng;

c) Chi đầu tư cho lĩnh vực khoa học, công nghệ: 210,00 tỷ đồng;

d) Chi đầu tư cho y tế, giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 5.467,523 tỷ đồng (bao gồm, nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh là 1.575,00 tỷ đồng và cho Chương trình kiên cố hóa trường lớp mẫu giáo, tiểu học là 31,50 tỷ đồng). Trong đó, lĩnh vực y tế là 2.708,450 tỷ đồng, lĩnh vực giáo dục - đào tạo - dạy nghề là 2.759,073 tỷ đồng (bổ sung đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện để đầu tư các công trình trường mầm non, mẫu giáo, trạm y tế là 715,858 tỷ đồng và dành 100 tỷ đồng để hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp các trường học, trạm y tế xuống cấp);

đ) Chi đầu tư văn hóa - xã hội: 750,33 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ nhà ở cho người có công là 111,992 tỷ đồng;

e) Chi đầu tư nông nghiệp, thủy lợi: 1.383,323 tỷ đồng;

g) Chi đầu tư hạ tầng công nghiệp: 92 tỷ đồng;

h) Chi đầu tư giao thông: 2.926,637 tỷ đồng, trong đó, công trình an toàn giao thông 30 tỷ đồng;

i) Chi đầu tư hạ tầng (đô thị, khu dân cư, khu trung tâm hành chính, khu quảng trường,...): 1.441,512 tỷ đồng;

k) Chi hỗ trợ cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh: 100 tỷ đồng;

l) Chi hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch: 299,058 tỷ đồng;

m) Chi trả nợ vay Ngân hàng Phát triển: 135,50 tỷ đồng;

n) Chi quản lý nhà nước: 486,148 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ đầu tư xây dựng một số trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường thuộc các huyện mới chia tách hoặc còn khó khăn là 110 tỷ đồng;

o) Chi quốc phòng - an ninh: 367,500 tỷ đồng;

p) Chi khác (chuẩn bị đầu tư, thanh toán tạm ứng, nợ khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư, trích chuyển vào Quỹ phát triển đất của tỉnh, dự phòng): 832,471 tỷ đồng, trong đó dự phòng ngân sách Trung ương và địa phương là 516,973 tỷ đồng để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn.”

(Đính kèm Danh mục công trình thuộc Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020)

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 1:

“- Ngoài nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 là 18.499,801 tỷ đồng nêu trên, giao Ủy ban nhân dân tỉnh được huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác 500 tỷ đồng để bổ sung vốn cho các công trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và các công trình quan trọng, cấp thiết trong Nghị quyết 10-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội 03 vùng của tỉnh nhưng chưa có nguồn bố trí.

(Đính kèm Danh mục công trình, dự án dự kiến sử dụng các nguồn vốn huy động, bổ sung hợp pháp khác giai đoạn 2016 - 2020)

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí sử dụng nguồn vốn dự phòng ngân sách địa phương đã được Trung ương giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn để bổ sung vốn cho các công trình, dự án trong kế hoạch chưa bố trí đủ vốn và các công trình quan trọng, cấp thiết trong Nghị quyết 10-NQ/TU của Tỉnh ủy;

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động quản lý, điều hành, bố trí sử dụng các khoản vốn chưa có bố trí danh mục công trình cụ thể trong Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh như: vốn sửa chữa trụ sở cơ quan, trụ sở xã; sửa chữa, nâng cấp các trường học, trạm y tế cấp thiết khác; tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia; hỗ trợ cải tạo, nâng cấp các chợ nông thôn; sửa chữa công trình giao thông; các công trình an toàn giao thông, vốn thanh toán nợ khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư và vốn thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo tình hình thực tế phát sinh;

- Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết về kế hoạch đầu

tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, nếu có phát sinh, điều chỉnh bổ sung nguồn vốn, bổ sung danh mục công trình, dự án theo các Quyết định giao vốn chi tiết của Trung ương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, chấp thuận cho Ủy ban nhân dân tỉnh thỏa thuận với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện và báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch đầu tư công hàng năm và có báo cáo điều chỉnh cuối kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Danh

Biểu số 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ từ đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ				32,319,894	3,486,818	13,746,331	18,499,801	16,698,272	951,529	850,000	
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				22,356,687	2,726,827	10,533,361	13,003,890	11,202,361	-	-	
A.1	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ VÀ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT				8,185,743	427,661	3,720,025	4,759,051	4,232,025			
I	Vốn đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã	Các huyện	Các huyện		-		950,000	1,364,280	1,364,280	-		
II	Hoàn trả vốn vay Ngân hàng Phát triển	S.TC			-		500,000	135,500	135,500	-		Hoàn trả năm 2016
III	Nông nghiệp				753,806	61,100	228,500	448,000	395,500	2,500	50,000	
a)	Các công trình chuyển tiếp				267,516	61,100	40,000	50,000	50,000	-	-	
I	Kênh 14	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCT&T X.GC	2015-2019	267,516	61,100	40,000	50,000	50,000	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
b)	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				264,237	-	188,500	200,350	197,850	2,500	-	
1	Cổng Rạch Chợ và Thủ Ngự	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CG	2016-2018	32,919		30,000	32,500	30,000	2,500		
2	Đê bao thị xã Gò Công	Ban QLDA Nông nghiệp	TX.GC	2016-2018	33,335		25,500	31,000	31,000	-		
3	Kênh Trần Văn Đồng	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCD, TX.GC	2017-2018	12,860		10,000	11,500	11,500	-		
4	Kênh Tham Thu	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CG, H.GCT, TX.GC	2017-2018	13,190		11,000	11,500	11,500	-		
5	Hệ thống cống dưới đê Bình Ninh - huyện Chợ Gạo	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CG	2017-2018	14,928		13,000	13,000	13,000	-		
6	Kênh Sơn Quy - Láng Nứa	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCD, TX.GC	2017-2018	5,379		4,800	4,800	4,800	-		
7	Dự án đê bao khóm vùng đệm Khu bảo tồn sinh thái (Vùng khóm nguyên liệu huyện Tân Phước)	H.TP	H.TP	2017-2018	10,506		9,500	-	-	-		
8	Xử lý sạt trượt trụ sở UBND xã Đồng Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2017-2018	5,737		5,200	4,900	4,900	-		
9	Bờ kè sông Long Ung (đoạn từ Huyện ủy đến cầu Nguyễn Văn Cẩn)	H.GCD	H.GCD	2017-2018	13,972		12,000	12,500	12,500	-		
10	Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở dọc sông Bảo Định - thành phố Mỹ Tho	Ban QLDA Nông nghiệp	TP.MT	2017-2019	14,992		14,000	14,000	14,000	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Nâng cấp tuyến đê Bình Ninh (đoạn từ bên phải Bình Ninh - Đường tỉnh 877A)	S.NN	H.CG	2017-2019	13,226		11,500	11,500	11,500	-		
12	Kè chống sạt lở khu vực doanh trại Hải Đội 2	BCH.BP	H.GCD	2017-2018	3,193		2,000	3,150	3,150	-		
13	Dê bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	H.CT	2018-2022	90,000		40,000	50,000	50,000	-		
c)	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016-2020 bổ sung NQ 24/NQ-HĐND				222,053	-	-	197,650	147,650	-	50,000	
1	Kênh Việt Kiều	Ban QLDA Nông nghiệp	H.TP	2018-2019	2,004			1,800	1,800	-		
2	Nạo vét Kênh Champeaux	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCD	2018-2019	9,370			8,500	8,500	-		
3	Nâng cấp nhà máy xử lý nước thải Cảng cá Mỹ Tho từ công suất 100m3/ngày/đêm lên 200m3/ngày/đêm	S.NN	TP.MT	2018-2019	3,503			3,000	3,000	-		
4	Các công trình điều tiết bảo vệ vùng sản xuất thanh long thuộc hệ Bảo Định	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CG	2018-2022	106,487			95,000	45,000	-	50,000	
5	Phòng chống xói lở tại cầu Tân Phong huyện Cai Lậy	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CT	2018-2020	50,000			30,000	30,000	-		
6	Nâng cấp làng nhựa mặt đê Bình Ninh huyện Chợ Gạo (đoạn từ cầu Hòa Định đến bên phải Bình Ninh).	Chi cục Thủy lợi	H.CG	2018-2019	6,362			5,700	5,700	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Nâng cấp trại đã 0x4 đê Hòa Thuận - Thuận Trị huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi	II.GCT	2018-2019	4.338			4,000	4,000	-		
8	Nâng cấp láng nhựa mặt đê Sông Tra huyện Gò Công Tây (đoạn từ bến dò Ninh Đồng đến cống Rạch Sầu).	Chi cục Thủy lợi	II.GCT	2018-2020	11.920			10,500	10,500	-		
9	Kê chắn sóng nhà ở dợt công tác Cồn Ngang, Dồn Biển phông Phú Tân	BCH.BP	H.TPD	2018-2019	6,973			6,000	6,000	-		
10	Xử lý sạt lở đường cấp kênh Láng Biền, xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2018-2020	14,096			12,000	12,000	-		
11	Bờ kè cấp sông Vàm Giồng (đoạn đường Nguyễn Đăng Hưng)	II.GCT	II.GCT	2019-2020	7,000			6,300	6,300			
12	Công trình khác							14,850	14,850	-		
IV	Giao thông				1,305,363	-	500,000	880,982	625,982	35,000	220,000	
a)	Các công trình chuyển tiếp				102,321	-	50,000	43,000	13,000	30,000	-	
1	Cầu Chợ Gạo	Ban QLDA Giao thông	II.CG	2015-2019	102,321		50,000	43,000	13,000	30,000		
b)	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				630,149	-	385,000	430,300	400,300	5,000	25,000	
1	Cầu Bình Tân trên DT.877	Ban QLDA Giao thông	II.GCT	2016-2018	11.960		10,000	9,300	9,300	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Đường huyện 60	Ban QLDA Giao thông	TX.CL-HCL	2017-2021	136,529		85,000	125,000	120,000	5,000		
3	Đường tỉnh 872B (Đoạn từ Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877)	Ban QLDA Giao thông	H.GCT	2017-2020	140,340		76,000	80,000	80,000	-		
4	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Ban QLDA Giao thông	TX.CL	2017-2021	199,670		129,000	120,000	120,000	-		
5	Cầu Hố Tinh trên Đường tỉnh 878B	Ban QLDA Giao thông	H.CG	2017-2019	20,696		20,000	18,000	18,000	-		
6	Đường liên xã Bàn Lơng - Hữu Đạo	H.CT	H.CT	2017-2018	14,531		13,000	13,000	13,000	-		
7	Đường nối từ Đường tỉnh 871 vào đường Bắc kênh Cản Lộc giai đoạn 2	H.GCD	H.GCD	2018-2020	14,000		12,000	-	-	-		Chuyển nguồn
8	Đường lộ Dây Thép (ĐT 880B)	Ban QLDA Giao thông	H.CT, TX.CL	2018-2022	92,423		40,000	65,000	40,000	-	25,000	
c)	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 bổ sung NQ 24/NQ-HĐND				572,893	-	65,000	407,682	212,682	-	195,000	
1	Đường tỉnh 877B (đoạn qua trung tâm huyện Tân Phú Đông)	Ban QLDA Giao thông	H.IPD	2018-2020	53,142			30,000	15,000	-	15,000	
2	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 867 (đoạn từ cầu Kênh 500 đến cầu Tràm Mú)	Ban QLDA Giao thông	H.IP	2018-2020	52,186			30,000	15,000	-	15,000	
3	Mở rộng Đường tỉnh 877B (Đoạn từ Nghĩa trang Bình Ninh đến ĐT 877B hiện hữu)	Ban QLDA Giao thông	H.CG, H.TPD	2018-2020	29,565			15,000	15,000	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Hai cầu trên Đường tỉnh 866 (cầu Lớn, cầu Cỏ Chi và hệ thống thoát nước)	Ban QLDA Giao thông	HLCT, H.TP	2018-2020	54,000			30,000	30,000			
5	Đường nối Đường tỉnh 871 vào đường ĐT871B	Ban QLDA Giao thông	H.GCD	2019-2022	180,000			100,000	35,000		65,000	
6	Cầu kênh Xáng trên Đường huyện 35	Ban QLDA Giao thông	H.CT	2019-2022	150,000			100,000	35,000		65,000	
7	Đường tỉnh 873B	Ban QLDA Giao thông	TX.GC, H.GCD	2018-2020	54,000			40,000	20,000		20,000	
8	Các Cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và các công trình giao thông cấp thiết khác	Các sở và huyện	các huyện				45,000	42,682	32,682	-	10,000	
9	Công trình đảm bảo An toàn giao thông	S.GT	các huyện				20,000	20,000	15,000	-	5,000	
V	Khoa học - Công nghệ				228,753	4,650	178,000	210,000	210,000	-	-	
a	Các công trình chuyển tiếp				18,730	4,650	5,081	5,126	5,126	-	-	
1	Xây dựng ứng dụng CNTT vào công tác giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình một cửa - một cửa liên thông tỉnh Tiền Giang (Giai đoạn 1)	S.TTTT	Toàn tỉnh	2014-2016	10,139	4,650	1,326	1,371	1,371	-	-	
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý nhân khẩu ngành Công an	CA	Toàn tỉnh	2014-2016	8,591		3,755	3,755	3,755	-	-	
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				187,643	-	155,700	175,970	175,970	-	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xây dựng mạng LAN cho UBND các xã, phường, thị trấn kết nối với mạng chuyên dùng của Ủy ban nhân dân cấp huyện	S.TTTT	Các xã, phường, thị trấn	2016-2017	3,700		3,500	3,500	3,500	-		
2	Đầu tư trang thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khóa 9 nhiệm kỳ 2016 - 2021	VP.HĐND tỉnh	các huyện	2016-2017	1,250		1,250	1,250	1,250	-		
3	Xây dựng hệ thống mạng máy tính cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	BCHQS	TP.MT	2016-2017	1,950		1,950	1,920	1,920	-		
4	Nâng cấp Trung tâm mạng máy tính nội bộ Công an Tiền Giang	CA	toàn tỉnh	2016-2017	3,800		3,500	2,250	2,250	-		
5	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2015-2020	VP.TU	toàn tỉnh	2016-2018	31,429		13,000	30,000	30,000	-		
6	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	S.KHCN	TP.MT	2017-2018	75,707		70,000	72,000	72,000	-		
7	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	S.TTTT	toàn tỉnh	2017-2018	9,994		9,000	9,000	9,000	-		
8	Xây dựng ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình Một cửa – Một cửa lên thông tin Tiền Giang (giai đoạn 2)	S.TTTT	toàn tỉnh	2017-2018	15,537		13,900	14,000	14,000	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1)	S.NV	TP.MT	2017-2018	7,599		7.000	7,000	7,000	-		
10	Đầu tư trang thiết bị máy vi tính phục vụ hoạt động HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2020	S.TTTT	toàn tỉnh	2017-2018	3,928		3.500	3,650	3,650	-		
11	Xây dựng hệ thống phần mềm công báo điện tử và đầu tư thiết bị CNTT phục vụ hoạt động của UBND tỉnh	VP.UBND	TP.MT	2017-2018	2,999		2.600	2,900	2,900	-		
12	Nâng cao năng lực Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ sinh học Tiền Giang (giai đoạn 2)	S.KHCN	TP.MT	2018-2020	29,750		26,500	28,500	28,500	-		
c	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 bổ sung NQ 24/NQ-HĐND				22,380	-	17,219	28,904	28,904	-	-	
①	Nâng cấp mạng Lan, Wan các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	S.TTTT	Toàn tỉnh	2018-2019	5,000			4,500	4,500	-		
②	Nâng cấp mở rộng cổng Thông tin điện tử tỉnh	S.TTTT	TP.MT	2018-2019	2,000			1,800	1,800	-		
③	Tin học hóa quản lý công tác khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	S.NV	TP.MT	2018-2019	4,000			3,600	3,600	-		
④	Tin học hóa quản lý công tác đầu tư công	S.KHĐT	TP.MT	2018-2019	1,000			950	950	-		
⑤	Nâng cấp hệ thống mạng, máy chủ, hệ thống bảo mật và Backup dữ liệu	S.TNMT	TP.MT	2018-2019	3,200			2,900	2,900	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
⑥	Hệ thống quản lý đơn thư tố cáo	Thanh tra tỉnh	TP.MT	2018-2019	2.500			2.250	2.250	-		
⑦	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho Tòa soạn Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	TP.MT	2018-2019	4.680			4.200	4.200	-		
⑧	Đầu tư nâng cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin ngành nông nghiệp	S.NN	TP.MT	2018-2019	4.000			3.600	3.600	-		
⑨	Các dự án Khoa học công nghệ khác	Các ngành, huyện	Toàn tỉnh				17.219	5.104	5.104	-		
VI	Giáo dục - Đào tạo - Dạy nghề				32,783	-	100,000	99,363	99,363	-	-	
a	Các công trình chuyên tiếp				-	-	89,000	88,363	88,363	-	-	
l	Hỗ trợ đầu tư Trường mẫu giáo, mầm non các huyện	Các huyện					89,000	88,363	88,363	-		BSMT về huyện
h	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				32,783	-	11,000	11,000	11,000	-	-	
l	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, Công an tỉnh (giai đoạn 1)	CA	TP.MT	2016-2018	32,783		11,000	11,000	11,000	-		
VII	Quản lý Nhà nước				231,099	84,058	300,000	365,000	334,000	16,000	15,000	
a	Các công trình chuyên tiếp				185,626	84,058	63,500	60,000	44,000	16,000	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan làm việc của Khối Đảng - Tỉnh ủy Tiền Giang	VP.TC	TP.MT	2013-2016	78.440	68.100	11.500	11.500	11.500	-		
2	Kho lưu trữ chuyên dụng Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Tiền Giang	S.NV	TP.MT	2013-2016	107.186	15.958	52.000	48.500	32.500	16.000		
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				7.715	-	11.500	7.500	7.500	-	-	
1	Dự án xây dựng trụ sở làm việc của Trung tâm Quan trắc môi trường và Tài nguyên	S.TNMT	TP.MT	2017-2018	7.715		11.500	7.500	7.500	-		
c	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 bổ sung NQ 24/NQ-HĐND				37.758	-	-	34.800	34.800	-	-	
1	Xây dựng mới 04 trạm: Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản số 1; Trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện Cai Lậy; Chăn nuôi và Thú y huyện Cai Lậy; Khuyến nông huyện Cai Lậy tại Khu Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CL	2018-2019	6.700			6.700	6.700	-		
2	Cây xanh, thảm cỏ Trụ sở Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2018-2019	2.340			2.100	2.100	-		
3	Trạm xử lý nước thải khu trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2018-2020	14.526			13.000	13.000	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Xây dựng mới Các trạm Khuyến nông, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi thú y huyện Tân Phú Đông	Ban QLDA Nông nghiệp	H.TPD	2018-2019	6,500			6,000	6,000			
5	Xây dựng mới Các trạm Khuyến nông, Bảo vệ thực vật huyện Gò Công Đông	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCD	2018-2019	5,000			4,500	4,500			
6	Xây dựng mới Trạm Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản số 3 tại thị xã Gò Công Đông	Ban QLDA Nông nghiệp	TX.GC	2018-2019	2,692			2,500	2,500			
*	Hỗ trợ đầu tư Trại sơ UBND các xã	Các huyện	Các huyện				75,000	110,000	110,000	-		
*	Sửa chữa trụ sở các cơ quan	Các ngành, huyện	Các huyện				130,000	130,000	130,000	-		
*	Các công trình khác	Các ngành, huyện	Các huyện				20,000	22,700	7,700	-	15,000	
VIII	Quốc phòng - An ninh				665,309	44,690	315,000	367,500	350,000	17,500	-	
a	Các công trình chuyển tiếp				202,568	44,690	107,035	112,075	106,075	6,000	-	
1	Công an thị xã Gò Công	CA	TX.GC	2013-2016	63,837	11,376	9,700	9,700	9,700	-		
2	Nhà tăng thư Phòng PC64 - Công an tỉnh Tiền Giang	CA	TP.MT	2014-2016	4,996	1,651	2,950	2,910	2,910	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Dồn Công an Vàm Láng và Công an thị trấn Vàm Láng thuộc Công an huyện Gò Công Đông - Công an tỉnh Tiền Giang	CA	H.GCD	2014-2016	7,261	5,350	765	761	761	-		
4	Trung tâm Nghiên cứu hỗ trợ và Phát triển cộng đồng (Trụ sở làm việc phòng Tỉnh báo - Công an tỉnh Tiền Giang)	CA	TP.MI	2014-2016	12,577	5,197	6,560	6,559	6,559	-		
5	Sở chỉ huy thống nhất tỉnh Tiền Giang	BCH.QS	H.CL	2015-2018	60,469	5,000	50,000	55,000	55,000	-		
6	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2014	BCH.QS	Các huyện	2014-2016	6,118	4,116	1,900	1,900	1,900	-		
7	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2016	BCH.QS	Các huyện	2016-2017	12,641		12,500	12,545	6,545	6,000		
8	Sửa chữa nhà ở chiến sĩ khối D & hệ thống cấp thoát nước, Nhà vệ sinh số 1,2,3 thuộc Trung đoàn BB 924 và xây dựng đài chỉ huy bắn - Trường bắn 908.	BCH.QS	H.CL	2015-2016	5,805	1,850	3,955	3,995	3,995	-		
9	Sửa chữa nâng cấp nhà ở chiến sĩ khối C, nhà Ban chỉ huy, nhà hội trường + phòng truyền thống thuộc Trung đoàn BB924 (Tiểu đoàn 514 cũ)	BCH.QS	H.CL	2015-2016	8,130	2,550	5,580	5,580	5,580	-		
10	Cải tạo nâng cấp nhà khách quân nhân - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	BCH.QS	TP.MT	2015-2016	8,509	2,600	5,900	5,900	5,900	-		
11	Nhà ăn, nhà ở học viên - Trường Quân sự tỉnh	BCH.QS	H.CT	2015-2016	12,225	5,000	7,225	7,225	7,225	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				393,576	-	198,995	227,160	215,660	11,500	-	Đổi ứng Bộ CA
1	Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự thị xã Cai Lậy/Bộ CHQS tỉnh Tiền Giang - QK9	BCH.QS	H.CL	2015-2016	40,000		20,000	19,000	12,000	7,000		
2	Đổi ứng Dự án Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc PC68 - Công an tỉnh Tiền Giang.	CA	TP.MI	2016-2018	14,849		8,500	8,500	8,500	-		
3	Sửa chữa nâng cấp Doanh trại Ban CHQS huyện Cai Lậy cũ (Ban CHQS thị xã hiện nay)	BCH.QS	TX.CL	2016-2017	10,110		9,500	10,800	6,300	4,500		
4	Đại đội Trinh sát - Bộ CHQS tỉnh Tiền Giang	BCH.QS	TP.MT	2017-2019	44,988		40,500	43,000	43,000	-		
5	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2017	BCH.QS	Các huyện	2017-2018	10,268		9,200	10,150	10,150	-		
6	Nhà dự bị động viên - Ban chỉ huy Quân sự huyện Chợ Gạo	BCH.QS	H.CG	2017-2018	4,427		4,000	4,200	4,200	-		
7	Nhà dự bị động viên - Ban chỉ huy Quân sự huyện Gò Công Đông	BCH.QS	H.GCD	2017-2018	4,484		4,000	4,250	4,250	-		
8	Nhà làm việc Ban cơ yếu - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	BCH.QS	TP.MT	2017-2018	2,896		2,600	2,700	2,700	-		
9	Cải tạo, sửa chữa cơ quan Bộ Chỉ huy-Bộ đội Biên phòng tỉnh	BCH.BP	H.GCD	2017-2018	4,322		5,400	4,300	4,300	-		
10	Trận địa pháo 85mm	BCH.QS	H.GCD	2017-2018	13,987		12,500	12,500	12,500	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Dự án Cơ sở làm việc Trạm Công an cửa khẩu Càng Mỹ Tho và phân đội PCCC Tây Mỹ tho + Chứa cháy trên sông	CA	TP.MT	2017-2018	14.991		13,500	13,500	13,500	-		
12	Sửa chữa lắp đặt trụ nước chữa cháy địa bàn tỉnh Tiền Giang	CA	toàn tỉnh	2017-2018	3,802		3,400	3,400	3,400	-		
13	Cải tạo, nâng cấp mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Chợ Gạo	CA	H.CG	2017-2018	4,989		4,500	4,500	4,500	-		
14	Dầu tư mua Máy sắc ký khí khối phổ (Giám định ma túy, xăng dầu, còn...)	CA	TP.MT	2017-2018	2,243		2,000	2,000	2,000	-		
15	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Đồn biên phòng Kiên Phước	BCII.BP	H.GCD	2018-2020	2,019		1,620	1,800	1,800	-		
16	Nạo vét luồng lạch và sửa chữa nhà Trạm kiểm soát Biên phòng Cửa Tiểu	BCH.BP	H.GCD	2018-2020	1,250		1,125	1,250	1,250	-		
17	Cải tạo, sửa chữa Trạm Kiểm soát biên phòng Cửa Đại	BCH.BP	H.GCD	2018-2020	1,100		990	990	990	-		
18	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Hải đội 2	BCII.BP	H.GCD	2018-2020	1,731		1,440	1,500	1,500	-		
19	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Đồn biên phòng Phú Tân	BCII.BP	H.GCD	2018-2020	1,800		1,620	1,620	1,620	-		
20	Nhà chờ thăm chiến sỹ mới hằng năm/Trung đoàn 924	BCII.QS	H.Cl	2018-2020	11.590		2,700	9,000	9,000	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bổ tri đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
21	Cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước tổng thể, phòng học, sân đường - Trung tâm giáo dục quốc phòng an ninh/Tường Quân sự tỉnh	BCII.QS	H.CT	2018-2020	11,400		2,700	1,000	1,000	-		
22	Sửa chữa nâng cấp Đại đội Thông tin - Bộ CHQS tỉnh TG	BCII.QS	TP.MT	2018-2020	5,000		4,500	4,500	4,500	-		
23	Cải tạo sửa chữa nâng cấp Nhà ăn/Bộ CHQS tỉnh TG	BCII.QS	TP.MT	2018-2020	1,500		1,350	1,350	1,350	-		
24	Xây dựng nhà kho vật chất cứu hộ cứu nạn và vật chất phòng chống biểu tình bạo loạn lật đổ A2	BCII.QS	TP.MT	2018-2020	1,500		1,350	1,350	1,350	-		
25	Trụ sở làm việc công an xã, phường, thị trấn	CA	Các huyện	2018-2020	20,000		20,000	30,000	30,000	-		
26	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2018-2020	BCH.QS	Các huyện	2018-2020	20,000		20,000	30,000	30,000	-		
c	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 bổ sung NQ 24/NQ-HĐND				69,165	-	8,970	28,265	28,265	-	-	
1	Thao trường huấn luyện kiểm tra ném lựu đạn, đánh thuốc nổ thật Trường bán 908	BCH.QS	H.CT	2018-2019	4,500			4,200	4,200	-		
2	Lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh trật tự, trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh	CA	toàn tỉnh	2018-2022	64,665			20,000	20,000	-		
③	Công trình quốc phòng, an ninh khác						8,970	4,065	4,065	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ tri đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
								-		-		
IX	Công trình khác				4,968,630	233,163	648,525	888,426	717,400	171,026	-	
1	Chuẩn bị đầu tư				-		50,000	40,000	40,000	-		
2	Trích chuyển vào Quỹ phát triển đất của tỉnh (từ 10 - 15% dự toán nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh)				-	-	-	46,155	28,500	17,655		
3	Bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình	Đài PTTH	TP.MT	2017-2019	19,406		17,500	15,000	15,000	-		
4	Đổi ứng các dự án ODA				2,360,454	83,163	256,790	264,700	210,400	54,300	-	
3.1	Tiểu dự án Nâng cấp hệ thống kiểm soát xâm nhập mặn vùng Gò Công (ADB-GMS1)	S.NN	TX.GC	2014-2019	157,876	7,853	34,500	38,800	30,000	8,800		
3.2	Tiểu dự án Kiểm soát và giảm rủi ro do lũ vùng Ba Rát -Phủ An (ADB-GMS1)	S.NN	HL.CI	2014-2019	365,820	17,877	60,000	65,000	65,000	-		
3.3	Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Gò Công Đông (SP-RCC)	Ban QL.DA Nông nghiệp	HL.GCD	2015-2017	56,255	-	3,000	2,400	2,400	-		
3.4	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2012-2017	1,343,809	46,767	100,000	110,000	75,000	35,000		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
3.5	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	S.NN	H.CB, H.CL, TX CL	2016-2020	329,015	-	50,000	40,500	30,000	10,500		
3.6	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT	Toàn tỉnh	2018-2020	36,492	-	8,000	8,000	8,000	-		
	Dự án Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học Tiền Giang	S.NN	Toàn tỉnh	2009-2015	71,187	10,666	1,290	-	-	-		
4	Đổi ứng các dự án, các chương trình mục tiêu				2,588,770	150,000	275,110	434,000	373,500	60,500	-	
4.1	Đường tỉnh 871B	Ban QLDA Giao thông	TX.GC, H.GCĐ	2015-2019	272,426	150,000	15,000	5,000	5,000	-		
4.2	Đường tỉnh 878	Ban QLDA Giao thông	H.CT, H.TP	2015-2019	984,319		20,000	38,500	23,000	15,500		
4.3	Đường vào trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông (giai đoạn 1)	H.TPĐ	H.TPĐ	2014-2016	48,071		650	500	500	-		
4.4	Trụ sở làm việc Huyện ủy - UBND huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2014-2017	139,624		1,460	20,000	20,000	-		
4.5	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy (giai đoạn 1)	H.CL	H.CL	2015-2019	486,309		187,000	230,000	185,000	45,000		
4.6	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soái Ráp kết hợp bến cá Vàm Láng	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCĐ	2015-2019	157,528		20,000	30,000	30,000	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
4.7	Đường vào Khu Công nghiệp Tân Hương - huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2015-2017	62,161		1,000	2,000	2,000	-		
4.8	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2016-2020	150,980		5,000	18,000	18,000	-		
4.9	Đường vào trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông (giai đoạn 2)	H.TPD	H.TPD	2018-2022	81,352		25,000	30,000	30,000	-		
4.10	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhieu – Mỹ Long	Ban QLĐA Nông nghiệp	H.CI	2018-2022	206,000			60,000	60,000	-		
5	Đổi ứng các chương trình mục tiêu quốc gia không còn bố trí vốn năm 2016	Các ngành, huyện	các huyện		-		20,000	20,000	20,000	-		
6	Thanh toán tạm ứng, nợ khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư, đổi ứng các dự án ODA, NGO, NSTW và công trình cấp thiết khác	Các ngành, huyện	các huyện		-		29,125	68,571	30,000	38,571		
A.2	VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT				14,170,944	2,299,166	5,860,000	8,141,503	6,867,000			
I	Giáo dục - Đào tạo - Dạy nghề				2,997,204	813,394	2,115,000	2,628,210	2,508,250	119,960	-	
"	Các công trình chuyển tiếp				1,552,627	813,394	1,104,000	1,192,105	1,106,905	85,200	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bổ tri đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Trường Đại học Tiền Giang (Khoa Khoa học cơ bản, Hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1, Cổng trường rào, Đầu tư bổ sung trang thiết bị Khoa Khoa học cơ bản, Trung tâm Thư viện và công trình khác)	BQL DA DD&CN	H.C1	2010-2017	342.625	202.363	100.000	135.000	135.000	-		
2	Trường THPT chuyên Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2013-2016	249.072	230.565	18.000	13.500	13.500	-		
2	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	BQL DA DD&CN	TP.MT	2012-2016	154.740	102.000	46.000	50.500	50.500	-		
3	Trường THPT Trung An - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2013-2016	25.484	14.439	10.000	10.000	10.000	-		
5	Trường THCS Phường 2 - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2013-2016	23.499	15.569	7.500	5.000	5.000	-		
4	Trường THPT Thủ Khoa Huân	TP.MT	TP.MT	2013-2016	47.081	22.427	22.000	13.500	13.500	-		
7	Trường THCS thị trấn Chợ Gạo	BQL DA DD&CN	H.CG	2013-2017	43.350	16.500	25.000	16.500	16.500	-		
8	Trường THCS Long Bình	H.GCT	H.GCT	2014-2016	41.656	27.300	14.000	10.100	10.100	-		
9	Khởi hành chánh - Trường Cao đẳng Y tế	BQL DA DD&CN	TP.MT	2014-2017	47.961	21.745	24.000	12.500	12.500	-		
10	Trường THCS Bình Ân	H.GCD	H.GCD	2014-2016	28.098	12.860	14.000	10.600	10.600	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Trường THPT Trần Văn Hoài	BQL DA DD&CN	H.CG	2014-2016	14,224	7,000	5,500	7,800	7,800	-		
12	Trung tâm học tập đa năng huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2014-2016	28,445	14,500	15,500	11,200	11,200	-		
13	Trường THCS Bình Đức	TP.MT	TP.MT	2015-2018	51,213	10,250	38,000	40,000	40,000	-		
14	Trường TH Bình Đức	TP.MT	TP.MT	2015-2017	29,173	2,045	20,000	25,000	25,000	-		
15	Trường THCS Hiệp Đức	H.CL	H.CL	2015-2017	13,598	5,000	8,500	6,900	6,900	-		
16	Trường TH Nhị Bình B (Khởi hành chính và hạng mục phụ)	H.CT	H.CT	2015-2017	10,585	6,010	4,500	5,350	5,350	-		
17	Trường THCS Phú Thành	H.GCT	H.GCT	2015-2018	54,849	10,000	42,000	44,650	32,150	12,500		
18	Nâng cấp mở rộng Trường THPT Nguyễn Văn Cội	BQL DA DD&CN	H.GCD	2015-2017	14,986	5,250	9,500	8,755	8,755	-		
19	Trường THCS Phú Phong	H.CT	H.CT	2015-2017	19,194	5,250	14,000	13,500	13,500	-		
20	Trường TH Hữu Đạo (Khởi hành chính – hạng mục phụ)	H.CT	H.CT	2015-2016	7,471	4,800	2,500	2,400	2,400	-		
21	Trường TH Phú Mỹ A	H.TP	H.TP	2015-2016	8,075	4,000	4,000	4,000	4,000	-		
22	Hội trường Trường Chính trị tỉnh Tiền Giang	Tr.CT	TP.MT	2015-2017	26,562	5,000	20,000	22,000	19,000	3,000		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
23	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng giai đoạn 1 – Trường Đại học Tiền Giang	H.CT	H.CT	2015-2017	68,000	18,000	50,000	62,500	62,500	-		
24	Trường THCS Lê Ngọc Hân - thành phố Mỹ Tho	BQL DA DD&CN	TP.MT	2015-2017	83,431		50,000	57,000	57,000	-		
25	Trường THPT Tân Phú Đông	S.GD	H.TPD	2015-2017	40,880		18,500	17,000	17,000	-		
26	Trường THPT Tân Thới	S.GD	H.TPD	2015-2017	14,499		8,500	9,200	9,200	-		
27	Trường mẫu giáo, mầm non các huyện	Các huyện	Các huyện		-	-	500,000	569,700	500,000	69,700		BSMT về huyện
28	Các trường, trung tâm dạy nghề, nghề trọng điểm, trường và trung tâm giáo dục chính trị, quốc phòng, an ninh...	Các chủ đầu tư	toàn tỉnh		63,876	50,521	12,500	7,950	7,950	-		
28.1	Trung tâm Dạy nghề huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2013 - 2016	33,891	27,521	6,000	2,330	2,330	-		
28.2	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh	BCH QS	H.CT	2014-2016	29,985	23,000	6,500	5,620	5,620	-		
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				1,138,281	-	982,370	1,032,295	997,535	34,760	-	
1	Trường THPT Tân Hiệp	BQL DA DD&CN	H.CT	2016-2020	98,280		88,500	90,000	90,000	-		
2	Trường THPT Nguyễn Văn Thận - huyện Gò Công Tây	BQL DA DD&CN	H.GCT	2016-2018	44,752		40,500	40,500	40,500	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Trường THPT Bình Phục Nhứt - huyện Chợ Gạo	BQL DA DD&CN	H.CG	2016-2017	14,294		13,000	13,960	13,960	-		
4	Trường THPT Lê Thanh Hiền - huyện Cái Bè	BQL DA DD&CN	H.CB	2016-2018	36,998		33,500	33,500	33,500	-		
5	Trường THCS TT Chợ Gạo - huyện Chợ Gạo (Giai đoạn 2)	BQL DA DD&CN	H.CG	2016-2017	14,322		13,000	13,575	13,575	-		
6	Trường Tiểu học Long Hòa - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2016-2017	12,460		11,250	11,200	11,200	-		
7	Trường THCS Quom Long	H.CG	H.CG	2016-2017	11,973		10,800	11,370	11,370	-		
8	Trường TH Phú An 1	H.CL	H.CL	2016-2017	7,824		7,000	7,000	7,000	-		
9	Trường THCS Phan Văn Cẩm, xã Long Tiến	H.CL	H.CL	2016-2017	8,456		7,600	7,500	7,500	-		
10	Trường THCS Vĩnh Kim (khởi hành chánh - thư viện)	H.CT	H.CT	2016-2017	8,698		7,800	8,000	8,000	-		
11	Trường Tiểu học Long An	H.CT	H.CT	2016-2017	12,899		11,600	10,900	10,900	-		
12	Trường TH Tân Phước 2	H.GCD	H.GCD	2016-2017	8,698		12,500	13,300	13,300	-		
13	Trường TH Vàm Láng 1	H.GCD	H.GCD	2016-2017	13,844		12,500	12,500	11,000	1,500		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐNT)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
14	Trường THCS Thạnh Nhứt (giai đoạn 1)	H.GCT	H.GC1	2016-2018	28,885		26,000	26,400	22,000	4,400		
15	Trường THCS Phan Văn Ba	H.CB	H.CB	2016-2019	42,277		38,000	42,000	38,000	4,000		
16	Trường Tiểu học Tân Trung 1	TX.GC	TX.GC	2016-2018	11,053		10,000	10,430	10,430	-		
17	Trường nâng cao Thể dục thể thao Tiền Giang (giai đoạn 2)	S.VH	TP.MT	2016-2018	8,010		7,200	7,300	7,300	-		
18	Trường TH Thuận Cửu Nghĩa B	H.CT	H.CT	2016-2017	7,584		6,800	7,000	7,000	-		
19	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Gò Công Đông (giai đoạn 2)	H.GCD	H.GCD	2016-2017	10,291		9,500	9,600	9,600	-		
20	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, Công an tỉnh (giai đoạn 1)	CA	TP.MT	2016-2018	32,783		18,500	20,000	20,000	-		
21	Khởi hân trường - Ký túc xá - Khu phụ trợ - Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2016-2020	89,271		75,000	80,000	80,000	-		
22	Khởi thực hành phục vụ giảng dạy các nghề trong điểm - Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang (giai đoạn 1)	Trường CD nghề	TP.MI	2016-2019	49,982		44,900	59,000	45,000	14,000		
23	Trường THPT Cái Bè	BQL DA DD&CN	H.CB	2017-2018	29,765		25,000	26,500	26,500	-		
24	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Văn Cội (Giai đoạn 2)	BQL DA DD&CN	H.GCD	2017-2018	13,512		12,000	12,800	12,800	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HDND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
25	Trường THPT Độc Bình Kiều - huyện Cai Lậy	BQL DA DD&CN	HCL	2017-2019	29.985		25.000	27.000	27.000	-		
26	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Đường Diễm - huyện Châu Thành	BQL DA DD&CN	HCT	2017-2020	25.736		23.000	23.000	23.000	-		
27	Trường Tiểu học Tân Thành 1	H.GCD	H.GCD	2017-2018	7.984		7.000	8.000	7.000	1.000		
28	Trường Tiểu học Tân Thành 2	H.GCD	H.GCD	2017-2018	14.542		13.200	15.700	13.200	2.500		
29	Trường THCS Võ Duy Linh	H.GCD	H.GCD	2017-2018	14.311		13.000	14.000	13.000	1.000		
30	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2017-2018	14.993		11.200	13.500	13.500	-		
31	Trường THCS Tân Lập 1	H.TP	H.TP	2017-2018	14.408		13.000	16.500	13.000	3.500		
32	Trường Tiểu học Hưng Thạnh	H.TP	H.TP	2017-2018	10.686		8.300	10.000	10.000	-		
33	Trường Tiểu học Tân Lý Tây B (Khởi lập học bộ môn và các hạng mục phụ trợ - Giai đoạn 2)	H.CT	H.CT	2017-2018	8.196		9.000	8.000	8.000	-		
34	Trường TH Tân Hương A (giai đoạn 1)	H.CT	H.CT	2017-2018	12.887		12.500	12.000	12.000	-		
35	Trường THCS Long Hưng (Giai đoạn 1)	H.CT	H.CT	2017-2018	14.076		12.500	13.000	13.000	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
36	Trường Tiểu học Thới Sơn	TP.MI	TP.MI	2017 - 2018	29,934		27,000	27,000	27,000	-		
37	Trường THCS Xuân Diệu	TP.MI	TP.MI	2017 - 2018	14,130		13,000	13,200	13,200	-		
38	Trường Tiểu học Phước Thạnh	TP.MI	TP.MI	2017 - 2018	10,166		9,500	10,000	10,000	-		
39	Trường THCS Đạo Thạnh	TP.MT	TP.MT	2017 - 2019	47,225		42,500	45,000	45,000	-		
40	Trường Tiểu học Phan Văn Kiêu - Thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL	2017 - 2019	49,871		44,000	45,000	45,000	-		
41	Nâng cấp, mở rộng Trường TH Thanh Bình	H.CG	H.CG	2017- 2018	12,240		12,000	11,860	9,000	2,860		
42	Dự án hồ bơi các trường THPT huyện	BQL, DA DD&CN	Các huyện	2019- 2020	48,900		36,000	36,000	36,000	-		
43	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thành phố Mỹ Tho	TP.MI	TP.MI	2018- 2020	26,896		20,000	20,000	20,000	-		
44	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2018- 2020	31,504		30,000	30,000	30,000	-		
45	Đầu tư nghề trọng điểm Trường Trung cấp nghề khu vực Cai Lậy	S.LD	TX.CL	2018- 2020	9,700		8,700	8,700	8,700	-		
46	Đầu tư nghề trọng điểm Trường Trung cấp nghề khu vực Gò Công	S.LD	TX.GC	2018- 2020	22,800		20,520	20,500	20,500	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
47	Trường Trung học Văn hoá nghệ thuật Tiền Giang (giai đoạn 3)	S.VH	TP.MT	2018-2020	10,200		9,000	-	-	-		Giám danh mục
48	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2019-2021	40,000		20,000	30,000	30,000	-		
c	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 bổ sung NQ 24/NQ-HĐND				306,296	-	-	369,100	369,100	-	-	
1	Trường THCS Hòa Hưng - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2018-2020	40,504			36,500	36,500	-		
2	Trường THCS Phường 3 - thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2018-2020	38,167			34,500	34,500	-		
3	Nhà tập thể thao đa năng Trường năng khiếu TDTT tỉnh Tiền Giang	S.VH	S.VH	2018-2019	8,908			8,000	8,000	-		
4	Trường TH Bình Khương	H.CG	H.CG	2018-2019	12,000			11,000	11,000	-		
5	Trường THCS Bình Phục Nhứt	H.CG	H.CG	2018-2019	7,600			7,000	7,000	-		
6	Trường THCS Tịnh Hà - huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2018-2020	44,889			40,500	40,500			
7	Trường TH Hội Xuân (ấp Xuân Kiểng)	H.CI	H.CI	2018-2019	12,523			8,500	8,500	-		
8	Trường TH Phú An I (Giai đoạn 2)	H.CL	H.CL	2018-2019	9,000			8,500	8,500	-		
9	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa B (giai đoạn 2).	H.CT	H.CT	2018-2020	13,900			12,500	12,500	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Trường Tiểu học Long An (giai đoạn 2).	H.CT	H.CT	2018-2019	12,000			11,000	11,000	-		
11	Trường tiểu học Thạnh Tân	H.TP	H.TP	2018-2019	13,950			8,600	8,600	-		
12	Trường tiểu học Tân Lập 1	H.TP	H.TP	2018-2020	14,365			13,000	13,000	-		
13	Trường tiểu học Tân Lập 2	H.TP	H.TP	2018-2019	14,100			11,500	11,500	-		
14	Xây dựng khối hành chính - lớp học - Trường tiểu học Lê Quý Đôn - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2018-2020	14,365			13,500	13,500	-		
15	Trường tiểu học Tân Phước 1	H.GCD	H.GCD	2018-2020	14,868			13,500	13,500	-		
16	Trường TH Nhị Quý - thị xã Cai Lậy	TX.CI.	TX.CI.	2018-2020	14,987			13,000	13,000	-		
17	Trường THCS Phường 2 - thành phố Mỹ Tho (giai đoạn 2), hạng mục Xây dựng mới Khối hành chính - phòng học, nhà đa năng và trạm lưu trữ	TP.MT	TP.MT	2018-2019	9,457			8,500	8,500	-		
18	Trường THCS Mỹ Hạnh Đông	TX.CI.	TX.CI.	2018-2019	10,713			9,500	9,500	-		
	Sửa chữa, nâng cấp và các trường học, trạm y tế cấp thiết khác	Các huyện	Các huyện	2018-2019				100,000	100,000	-		
	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA và các công trình giáo dục cấp thiết khác	Các sở, ngành, huyện	Các huyện				28,630	34,710	34,710	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Y tế				3,524,723	186,178	815,000	1,093,450	1,025,250	68,200	-	
a	Các công trình chuyển tiếp				432,452	186,178	288,150	305,450	237,250	68,200	-	BSMT về huyện
1	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Các huyện	Các huyện		-		125,000	146,158	125,000	21,158		
2	Bệnh viện Phụ sản tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2010-2016	153,164	138,964	12,500	12,000	12,000	-		
3	Sửa chữa nâng cấp BVĐK trung tâm tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2015-2016	13,378	6,000	7,000	7,000	7,000	-		
4	Cải tạo mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	BQL DA DD&CN	II.GCD	2015-2018	49,984	4,579	44,000	40,000	40,000	-		
5	Cải tạo mở rộng Trung tâm y tế huyện Gò Công Đông	BQL DA DD&CN	H.GCD	2015-2017	14,890	5,500	8,400	8,200	8,200	-		
6	Bệnh viện vệ tinh - Khoa vệ tinh (phần trang thiết bị y tế) tại BVĐK trung tâm tỉnh TG - giai đoạn I	BQL DA DD&CN	TP.MT	2105-2016	12,968	12,640	500	-	-	-		
7	Mở rộng Bệnh viện Lao và bệnh Phổi Tiền Giang	BQL DA DD&CN	H.CT	2015-2016	7,000	157	7,000	7,000	7,000	-		
8	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Hương	BQL DA DD&CN	II.CT	2015-2016	9,365	3,682	5,700	5,100	5,100	-		
9	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị Trung tâm y tế thị xã Cai Lậy	BQL DA DD&CN	TX.CI.	2015-2016	2,499	1,053	1,450	1,450	1,450	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Nâng cấp Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã Tiền Giang	S.LD	TP.MT	2017-2019	14.821		1,300	-	-	-		
11	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQL, DA DD&CN	TP.MT	2017-2021	94,997		45,500	52,042	5,000	47,042		Đổi ứng NSTW
12	Đầu tư trạm y tế xã (phần trang thiết bị y tế)	BQL, DA DD&CN	Các huyện	2015-2016	9,464	7,663	1,800	1,500	1,500	-		Đổi ứng NSTW
13	Xây dựng mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	BQL, DA DD&CN	TP.MT	2014-2017	49,922	5,940	28,000	25,000	25,000	-		
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				566,476	-	509,620	480,000	480,000	-	-	
1	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Tiền Giang	BQL, DA DD&CN	TP.MT	2016-2018	26,621		24,000	24,000	24,000	-		
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Tâm thần tỉnh Tiền Giang	BQL, DA DD&CN	H.CT	2017-2020	44,965		40,500	40,500	40,500	-		
3	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế	BQL, DA DD&CN	toàn tỉnh	2017 - 2019	27,695		34,000	25,000	25,000	-		
4	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy	BQL, DA DD&CN	TP.MT	2017 - 2019	29,980		27,000	27,000	27,000	-		
5	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Hương (giai đoạn 2)	BQL, DA DD&CN	H.CT	2017 - 2018	12,407		11,500	11,500	11,500	-		
6	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các phòng khám PKĐK	BQL, DA DD&CN	Các huyện	2018-2020	20,000		18,000	18,000	18,000	-		
7	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy (giai đoạn 2)	BQL, DA DD&CN	TX.CL	2018-2020	35,000		31,500	31,500	31,500	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2018-2020	20,000		18,000	18,000	18,000	-		
9	Sửa chữa và nâng cấp Trung tâm kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm	BQL DA DD&CN	TP.MT	2018-2020	13,178		11,860	11,500	11,500	-		
10	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm Y tế huyện	BQL DA DD&CN	H. CT	2018-2020	11,400		10,260	11,000	11,000	-		
11	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	BQL DA DD&CN	TP.MT	2018-2020	14,500		13,500	13,500	13,500	-		
12	Trung tâm điều dưỡng người có công	BQL DA DD&CN	TG	2018-2020	80,000		70,000	70,000	70,000	-		
13	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế thị xã Gò Công	BQL DA DD&CN	TX.GC	2018-2022	89,485		100,000	84,000	84,000	-		
14	Bệnh viện Mắt	BQL DA DD&CN	TP.MT	2018-2020	65,160		27,000	58,500	58,500	-		
15	Bệnh viện Đa Liễu	BQL DA DD&CN	TP.MT	2018-2020	36,300		32,500	-	-	-		Giam DM
16	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế (giai đoạn 2)	BQL DA DD&CN	Các huyện	2018-2022	39,785		40,000	36,000	36,000	-		
c	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 bổ sung NQ 24/NQ-HĐND				2,525,795	-	17,230	308,000	308,000	-	-	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2018-2022	2,350,000			150,000	150,000			Đổi ứng TPCP

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
I	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	11.C1.	2019-2023	133,600			120,000	120,000	-		
3	Trung tâm Y học gia đình	Trường CD y tế	TP.MT	2019-2020	14,417			13,000	13,000	-		
4	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA y tế và các công trình y tế cấp thiết khác	các ngành, huyện	Các huyện		27,778		17,230	25,000	25,000	-		
III	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã hải ngoại, ven biển và các phường, thị trấn	Các huyện	Các huyện		-		991,250	1,411,522	1,142,300	219,222	50,000	
IV	Vốn đầu tư các dự án trọng điểm				3,904,697	870,288	551,812	822,000	502,000	135,000	185,000	
a	Các công trình chuyển tiếp				3,670,794	870,288	441,812	647,000	402,000	135,000	110,000	
1	Đường Lê Văn Phàm (đoạn 2) - thành phố Mỹ Tho	Ban QL.ĐA Giao thông	TP.MT	2013-2016	129,935	50,500	6,500	7,500	7,500	-		
2	Hạ tầng Khu tái định cư Đạo Thạnh	TTPTQĐ	TP.MT	2013-2016	41,587	12,835	25,000	35,000	35,000	-		
3	Hệ tầng kỹ thuật- Quảng trường Trung tâm tỉnh	BQL DA ĐD&CN	TP.MT	2014-2018	235,750	32,094	100,000	200,000	120,000	-	80,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1)	TTPTQD	TP.MT	2013-2016	503,494	437,637	55,000	35,000	35,000	-		
5	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư quảng trường và trụ sở làm việc các sở, ngành tỉnh	TTPTQD	TP.MT	2013-2016	75,074	64,955	8,312	9,500	9,500	-		
6	Quảng trường (Sân lẻ) - Quảng trường Trung tâm tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2015-2018	84,400	500	45,000	75,000	45,000	-	30,000	
7	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2012-2017	1,343,809	46,767	85,000	195,000	95,000	100,000		
8	Đường tỉnh 871B	Ban QLDA Giao thông	TX.GC, H.GCĐ	2015-2019	272,426	150,000	27,000	32,000	5,000	27,000		
9	Đường tỉnh 878	Ban QLDA Giao thông	H.CT, H.TP	2015-2019	984,319	75,000	90,000	58,000	50,000	8,000		
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				233,903	-	110,000	175,000	100,000	-	75,000	
1	Công viên trái cây	H.CB	H.CB	2017-2022	103,903		60,000	100,000	80,000	-	20,000	
2	Khu tưởng niệm Bác Hồ và Dền thờ các vua Hùng	BQL DA DD&CN	TP.MT	2019-2021	50,000		20,000	45,000	20,000	-	25,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Thư viện tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2019-2022	80.000		30.000	30.000		-	30.000	
V	Nông nghiệp				528,208	13,500	82,000	75,000	75,000	-	-	
a	Các công trình chuyển tiếp				16,158	13,500	1,597	1,597	1,597	-	-	
1	Trái đá mặt đế kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CG, H.GCT	2015-2017	10,601	8,500	597	597	597	-		
2	Bờ kè chợ Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2015-2016	5.557	5.000	1.000	1.000	1.000	-		
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				512.050	-	80.403	73.403	73.403	-	-	
1	Bờ kè đoạn sông từ cầu Trương Đình - Cầu Kinh tỉnh	TX.GC	H.GCD	2018-2020	20.000		18.000	18.000	18.000	-		
1	Kênh Việt Kiều	Ban QLDA Nông nghiệp	H.TP	2018-2019	2.004		4.400	-	-	-		
3	Nâng cấp nhà máy xử lý nước thải Cảng cá Mỹ Tho từ công suất 100m3/ngày/đêm lên 200m3/ngày/đêm	S.NN	TP.MT	2018-2019	3.503		2.200	-	-	-		
4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCD	2015-2019	157.528		21.000	25.000	25.000	-		
5	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	S.NN	H.CB, H.CL, TX.Cl	2016-2020	329.015		20.000	20.000	20.000	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Các công trình nông nghiệp - thủy lợi khác	các ngành, huyện	Các huyện				14,803	10,403	10,403	-		
VI	Công nghiệp				141.125	6.262	74,500	60,000	50,000	-	10,000	
a	Các công trình chuyển tiếp				18.891	6.262	11,000	11,500	11,500	-	-	
1	Cải tạo sửa chữa tường rào hiện hữu và xây dựng mới tường rào 03 phía còn lại của Cụm công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Cty.PTHI	TP.MT	2015-2016	7.755	662	6,000	6,000	6,000	-		
2	Đường nội bộ Cụm công nghiệp An Thanh	Cty.PTHI	HCB	2015-2016	4.428	1,100	3,000	3,500	3,500	-		
3	Đường vào Cụm công nghiệp An Thanh	Cty.PTHI	HCB	2015-2016	6.708	4,500	2,000	2,000	2,000	-		
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				122.234	-	63,500	48,500	38,500	-	10,000	
1	Thăm bê tông nhựa nóng đường nội bộ số 3, 4 và bãi đậu xe Cụm công nghiệp Trung An	Cty.PTHI	TP.MI	2018-2020	6.200		5,500	5,500	5,500	-		
2	Cổng tường rào Cụm công nghiệp An Thanh	Cty.PTHI	HCB	2018-2020	3,000		2,700	2,700	2,700	-		
3	Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Mỹ Tho (giai đoạn 2)	Cty.PTHI	TP.MI	2019-2021	64,000		30,000	-				
4	Mở rộng Trạm xử lý nước thải CCN Tân Mỹ Chánh công suất 1.500m3/ngày	Cty.PTHI	TP.MI	2019-2021	20,242		10,000	20,000	10,000	-	10,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Khu tái định cư Tân Hương giai đoạn 2	Cty.PTHI	H.CT	2018-2020	13.588		10.000	12.000	12.000	-		
⑥	Công trình khác				15.204		5.300	8.300	8.300	-		
VII	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh				142,186	21,450	90,000	100,000	100,000	-	-	
	a Các công trình chuyển tiếp				29,686	21,450	1,300	721	721	-	-	
	1 Chợ Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2015-2017	14.986	14,000	800	221	221	-		
	2 Bến bãi Chợ Phú Phong	H.CT	H.CT	2013-2016	14.700	7,450	500	500	500	-		
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				91,100	-	81,000	68,000	68,000	-	-	
1	Bến Chợ huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2017-2019	35.214		31,500	32,000	32,000	-		
2	Bến bãi Chợ Phú Phong (giai đoạn 2)	H.CT	H.CT	2017-2018	13.867		13,000	12,500	12,500	-		
3	Chợ Tân Phú - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL	2017-2018	9.105		9,500	8,000	8,000	-		
4	Chợ Tân Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2017-2020	3.914		3,000	3,500	3,500	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Xây dựng mới chợ Phú Mỹ	H.TP	H.TP	2018-2020	8,000		7,000	7,000	7,000	-		
6	Chợ Hưng Thuận	H.TP	H.TP	2018-2020	3,000		2,500	2,500	2,500	-		
7	Chợ Thạnh Tân	H.TP	H.TP	2018-2020	3,000		2,500	2,500	2,500	-		
8	Mở rộng chợ Cái Bè	H.CB	H.CB	2018-2020	15,000		12,000	-	-	-		
c	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 bổ sung NQ 24/NQ-HĐND				21,400	-	7,700	31,279	31,279	-	-	
1	Chợ Bắc Đồng, xã Thạnh Mỹ, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2018-2019	5,000		-	4,500	4,500			
2	Chợ Xã Lới, xã Tân Trung, thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2018-2019	2,300		-	2,100	2,100			
3	Chợ Thuộc Nhiều, xã Dương Diễm, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2018-2019	2,500		-	2,300	2,300			
4	Chợ Bình Phan, xã Bình Phan, huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2018-2019	1,300		-	1,200	1,200			
5	Chợ Mỹ Hạnh Trung, xã Mỹ Hạnh Trung, thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL	2018-2019	1,400		-	1,300	1,300			
6	Chợ Rạch Vách, xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	H.TPD	2018-2019	1,500		-	1,400	1,400			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn hỗ trợ đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Chợ Cầu Xéo, xã Hậu Thành, huyện Cái Bè	HCB	HCB	2018-2019	2.500		-	2.300	2.300			
8	Chợ Long Bình, xã Long Bình, huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2018-2019	2.100		-	1.900	1.900			
9	Chợ Tân Tây, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2018-2019	2.800		-	2.600	2.600			
10	Chợ khác	Các huyện	Các huyện				7.700	11,679	11,679	-		
VIII	Văn hóa -Xã hội				425,229	26,234	145,500	360,000	230,758	19,242	110,000	
a	Các công trình chuyển tiếp				89,242	26,234	73,400	69,142	56,400	12,742	-	
1	Cơ sở thể dục thể thao xã, phường, thị trấn	Các huyện	Các huyện				20,000	13,742	10,000	3,742		BSMT về huyện
2	Nâng cấp mở rộng Trung tâm công tác xã hội tỉnh Tiền Giang	S.LĐ	TP.MI	2015-2018	32,721	3,750	26,000	25,500	19,500	6,000		
3	Cải tạo, sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Tiền Giang	S.LĐ	TP.MI	2015-2016	7,565	4,750	2,400	2.400	2.400	-		
4	Đền thờ liệt sĩ thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2014-2015	18,997	15,500	1,000	500	500	-		
5	Sân Vận động thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2015-2017	29,959	2,234	24,000	27,000	24,000	3,000		
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				168,136	-	62,800	160,900	94,400	6,500	60,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Trồng tu Diên thảo Vô Lánh - thị xã Gò Công	S.VH	TX.GC	2016-2017	6,908		6,000	7,000	7,000	-		
2	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	S.LĐ	TP.MT	2017-2018	4,980		4,000	6,400	4,000	2,400		
3	Sửa chữa hệ thống tưới cơ Sân vận động tỉnh	S.VH	TP.MT	2017-2018	925		800	900	900	-		
4	Tồn tạo Khu mộ Lành binh Nguyễn Văn Căn xã Mỹ Lợi A, huyện Cái Bè	S.VH	H.CB	2017	515		500	500	500	-		
5	Công viên Nguyễn Văn Côn thị trấn Vĩnh Bình	H.GCT	H.GCT	2017-2018	6,972		4,000	6,000	4,500	1,500		
6	Tỉnh Hội người mù tỉnh Tiền Giang	S.LĐ	TP.MT	2017-2018	5,562		5,000	5,000	3,000	2,000		
8	Khu di tích Lăng Hoàng Gia	TX.GC	TX.GC	2018-2020	10,000		9,000	9,000	9,000	-		
9	Nhà thiếu nhi tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2019-2021	125,860		25,000	120,000	60,000	-	60,000	
10	Đường vào khu mộ Thù Khoa Nguyễn Hữu Huân	H.CG	H.CG	2018-2020	5,000		4,500	4,500	4,500	-		
11	Bò kê khu mộ Âu Dương Lân	H.CG	H.CG	2018-2020	276		3,000	-	-	-		
12	Sửa chữa Trung tâm Thể dục Thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH	TP.MT	2018-2020	1,138		1,000	1,600	1,000	600		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
c	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 bổ sung NQ 24/NQ-HĐND				167,851	-	9,300	129,958	79,958	-	50,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường chạy điền kinh	S.VII	TP.MT	2018-2019	2,995			2.500	2.500	-		
2	Công viên 27/8	H.TP	H.TP	2018-2020	21,785			19.500	19.500	-		
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà thi đấu thể thao đa môn Tiền Giang	S.VII	TP.MI	2018-2019	8,449			7,500	7,500	-		
4	Sửa chữa, xây dựng nhà ở lưu trú Đoàn Nghệ thuật tổng hợp Tiền Giang	S.VII	TP.MT	2018-2019	2,722			2.500	2.500	-		
5	Công viên Tết Mậu Thân	TP.MT	TP.MT	2019-2023	100,000			70,000	20,000	-	50,000	
6	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa	Các ngành, huyện	Các huyện		11,500		3,800	10,000	10,000	-		
7	Trạm xử lý nước thải tập trung 600m3/ngày đêm Khu tái định cư Đạo Thanh	TTPTQĐ	TP.MT	2018-2020	6,400		5,500	5,700	5,700	-		
8	Nhà tượng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	S.VII	H.CI		14,000			12.258	12.258			
IX	Giao thông				2,292,607	361,860	860,100	1,300,549	1,103,367	72,182	125,000	
a	Các công trình chuyển tiếp				874,659	361,860	302,400	293,399	233,217	60,182	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Các cầu trên Đường tỉnh 864 - tỉnh Tiền Giang	Ban QLĐA Giao thông	4 huyện	2012-2017	275,960	154,265	43,300	43,300	43,300	-		
2	Cải tạo và Nâng cấp Đường Tràm Mú (D1141) đoạn từ Đường tỉnh 867 đến Ủy ban nhân dân xã Thanh Tân - huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2014-2016	50,195	44,347	5,500	6,500	6,500	-		
3	Đường huyện 39 (Đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) - huyện Châu Thành	Ban QLĐA Giao thông	H.CT	2014-2017	59,611	25,973	25,000	20,000	16,000	4,000		
4	Đường huyện 70 - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2013-2015	30,866	26,500	800	800	800	-		
5	Mở rộng Đường Tỉnh 867 (đoạn từ QL.1 đến Trường THCS Long Định, xây dựng cầu Ba Râu (Km3+209), cầu Dừa (Km3+639))	Ban QLĐA Giao thông	H.CT, H.TP	2014-2016	26,529	16,500	4,500	4,500	4,500	-		
6	Đường huyện 07 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2015-2017	49,873	5,500	35,000	41,500	35,000	6,500		
7	Đường huyện 16A - huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2015-2017	39,191	5,000	30,000	32,500	30,000	2,500		
8	Đường huyện 13B - huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2015-2016	14,005	8,500	4,500	2,548	2,548	-		
9	Cầu Bình Thành trên ĐT.873	Ban QLĐA Giao thông	TX.GC	2015-2017	29,362	4,000	22,000	16,000	13,500	2,500		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bổ tri đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Cầu Xóm Bùn (Km14+944) - trên Đường tỉnh 879	Ban QLDA Giao thông	H.CG	2015-2016	7,331	3,625	4,000	3,600	3,600	-		
11	Cầu Phú Kiết (Km10+086) và cống Lộ Tổng (Km4+756) - trên Đường tỉnh 879	Ban QLDA Giao thông	H.CG	2015-2016	9,680	4,500	5,000	5,900	5,900	-		
12	Đường Tây Kênh 7 (từ cầu đập Ông Tài đến cầu Rạch Giã)	H.CB	H.CB	2015-2016	9,603	6,000	2,600	2,600	2,600	-		
13	Đường kinh 6 Bàng Lãng (Từ cầu Ông Hưng đến UBND xã Tân Mỹ Tấn)	H.CB	H.CB	2015-2016	12,974	5,100	5,000	4,500	2,000	2,500		
14	Đường Hòa Đình - Xuân Đông (Đường huyện 24A)	H.CG	H.CG	2015-2017	14,973	8,500	5,000	5,400	2,000	3,400		
15	Đường liên xã (đoạn sông Ba Rài - L.ộ Giồng Tre)	H.CL	H.CL	2015-2017	28,885	4,000	20,000	21,500	20,000	1,500		
16	Đường Ông báo Bà Kén	TX.CL	TX.CL	2015-2017	13,354	4,800	8,500	7,700	4,700	3,000		
17	Đường Đồng Kênh Ba Muồng	TX.CL	TX.CL	2015-2017	13,201	5,000	8,200	6,302	3,802	2,500		
18	Đường huyện 34 nối dài (Bến đò Long Hưng - Cống 2 Đồng Tâm)	H.CT	H.CT	2015-2016	6,946	1,225	5,500	5,700	5,700	-		
19	Các cầu trên đường Đồng kênh Chín Hân	H.TP	H.TP	2015-2017	14,683	6,600	8,000	7,800	5,500	2,300		
20	Hai cầu trên Đường huyện 85 - huyện Tân Phú Đông	H.TPD	H.TPD	2015-2016	13,776	1,225	11,500	11,982	8,000	3,982		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐNN)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
21	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn I,ý Thường Kiệt - Nguyễn Thị Thập) - TP.MT	TP.MT	TP.MT	2015-2017	29,196	15,000	15,000	14,762	9,262	5,500		
22	Hệ thống thoát nước DT 868 (đoạn từ QL.1 đến cầu Bờ áp 5)	Ban QL.ĐA Giao thông	H.CT, HTP	2015-2016	4,308	2,300	2,000	2,200	2,200	-		
23	Trung tu DT 871 (đoạn từ Km9+700 - Km11+011)	Ban QL.ĐA Giao thông	H.GCĐ	2015-2016	7,313	3,400	2,000	1,000	1,000	-		
24	Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến tránh QL.50 đoạn qua TP.Mỹ Tho	Ban ATGT	TP.MT	2016-2017	6,670		4,200	2,000	2,000	-		
25	Hệ thống chiếu sáng trên DT 866B	Ban QL.ĐA Giao thông	H.TP	2016-2017	3,853		3,300	2,805	2,805	-		
26	Cầu Chợ Gạo	Ban QL.ĐA Giao thông	H.CG	2015-2019	102,321		22,000	20,000	-	20,000		
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				893,376	-	497,700	554,650	537,650	12,000	5,000	
1	Đường liên huyện (Đường huyện 36 Châu Thành nối Đường huyện 51 thị xã Cai Lậy) - đoạn qua địa phận huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2017-2020	14,220		13,000	13,000	13,000	-		
2	Đường liên huyện (Đường huyện 36 Châu Thành nối Đường huyện 51 thị xã Cai Lậy) - đoạn qua địa phận thị xã Cai Lậy	TX.CI.	TX.CI.	2017-2020	14,003		13,000	13,600	13,600	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Cầu Nguyễn Trọng Dân	TX.GC	TX.GC	2017-2018	33,200		29,000	29,000	29,000	-		
4	Tuyến đường Bắc kênh Trần Văn Đồng	H.GCĐ	H.GCĐ		7,244		-	7,000	5,500	1,500		
5	Đường Bắc kênh Cản Lộc (giai đoạn 2)	H.GCĐ	H.GCĐ	2017-2018	7,285		7,000	6,000	6,000	-		
6	Đường Nguyễn Thị Bảy thi trấn Vĩnh Bình	H.GCT	H.GCT	2017-2018	14,027		12,000	12,000	12,000	-		
7	Đường Trần Văn Ưng (nối dài)	H.CG	H.CG	2017-2019	35,196		31,000	31,000	31,000	-		
8	Đường Tây Kinh 7, xã Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	H.CB	2017 - 2018	12,638		6,500	11,000	11,000	-		
9	Đường Đông kênh Chín Lân (DH45A)	H.TP	H.TP	2017-2018	11,377		10,000	10,000	10,000	-		
10	Đường Bình Phú - Bình Thanh (ĐH 65)	H.CL	H.CL	2017-2019	48,013		35,000	43,000	35,000	8,000		
11	Đường Tây Mỹ Long - Bá Kỳ	TX.CL	TX.CL	2017-2018	24,765		22,000	22,000	22,000	-		
12	Đường Huyện 90F	TP.MT	TP.MT	2017 - 2018	20,413		24,000	20,000	20,000	-		
13	Đường Bờ Cộ trên - xã Phước Thạnh - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2017-2018	3,572		3,200	3,250	3,250	-		
14	Nâng cấp mở rộng đường Hộ Tài, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2017-2018	3,996		5,500	3,800	3,800	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
15	Cầu dân sinh Thiên Hộ	H.CB	H.CB	2017-2019	13,066		11,000	12,500	10,000	2,500		
16	Đường vào trường mẫu giáo ấp 10 xã Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2017-2018	17,553		14,000	14,000	14,000	-		
17	Các cầu trên đường Hùng Vương nối dài	Ban QLDA Giao thông	TP.MT	2018-2022	100,000		70,000	70,000	70,000	-		
18	Đường vành đai phía Đông thị xã Gò Công	Ban QLDA Giao thông	TX.GC	2019-2021	73,000		48,000	48,000	48,000	-		
19	Đường dọc sông Tiền nối dài Đường tỉnh 864 (phần nhựa mặt đường)	H.CB	H.CB	2019-2020	33,708		20,000	30,000	30,000	-		
20	Đường Đoàn 1 thị Nghiep (Nguyễn Thị Thiệp - ĐT 870)	TP.MT	TP.MT	2019-2022	80,000		30,000	30,000	30,000	-		
21	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình - huyện Gò Công Tây	Ban QLDA Giao thông	H.GCT	2020-2024	105,233		20,000	20,000	20,000	-		
22	Đường Lộ Đình xã Thạnh Trị - huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2018-2020	26,258		18,500	18,500	18,500	-		
23	Đường Đồng kênh Năng (từ kênh Nguyễn Văn Tiếp đến ĐT866B)	H.TP	H.TP	2018-2020	13,000		10,000	10,000	10,000	-		
24	Đường Tây kênh Năng (từ Kênh 2 đến Kênh 1)	H.TP	H.TP	2018-2020	10,500		8,500	8,500	8,500	-		
25	Đường liên xã mở rộng (Đường huyện 57 nối vào đường lộ Dãy Thép)	TX.CL	TX.CL	2018-2020	27,983		10,000	10,000	10,000	-		
26	Đường huyện 28B	H.CG	H.CG	2018-2020	14,643		9,500	9,500	9,500	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
27	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	H.CT	H.CT	2018-2020	12,100		9,000	9,000	9,000	-		
28	Đường số 9 theo quy hoạch phân khu Phường 5, Phường 6	TP.MT	TP.MT	2018-2020	10,000		8,000	8,000	8,000	-		
29	Đường lộ Dây Thép (ĐT 880B)	Ban QLDA Giao thông	H.CT, TX.CT	2018-2022	92,423			20,000	15,000		5,000	
30	Đường nối từ Đường tỉnh 871 vào Đường Bắc kênh Cẩn Lộc (giai đoạn 2)	H.GCD	H.GCD	2018-2020	13,960			12,000	12,000	-		
c	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 bổ sung NQ 24/NQ-HĐND				524,572	-	60,000	452,500	332,500	-	120,000	
1	Đường tỉnh 877B (đoạn qua trung tâm huyện Tân Phú Đông)	Ban QLDA Giao thông	H.TPĐ	2018-2020	53,142			20,000	20,000	-		
2	Hai cầu trên Đường tỉnh 866 (cầu Lớn, cầu Cỏ Chi và hệ thống thoát nước)	Ban QLDA Giao thông	H.CT, H.TP	2018-2022	54,000			20,000	15,000		5,000	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 867 (đoạn từ cầu Kênh 500 đến cầu Trám Mù)	Ban QLDA Giao thông	H.TP	2018-2020	52,186			15,000	15,000	-		
4	Cầu Vĩ - Km0+719 trên Đường tỉnh 879	Ban QLDA Giao thông	TP.MT	2018-2020	45,866			45,000	35,000	-	10,000	
5	Mở rộng Đường tỉnh 877B (Đoạn từ Nghĩa trang Bình Ninh đến ĐT 877B hiện hữu)	Ban QLDA Giao thông	H.CG, H.TPĐ	2018-2020	29,565			12,000	12,000	-		
6	Cổng Chùa 1, Cổng Mương Lộ và Cổng Rạch Sơn trên ĐT 864	S.NN	H.CL, H.CB	2018-2020	37,964			35,000	25,000	-	10,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Đường nội bộ khu vực Trụ sở Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú Đông	H.TPD	H.TPD	2018-2020	21.510			18,000	15,000	-	3,000	
8	Nâng cấp mở rộng đường Rạch Gầm từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến Lê Lợi	S.GI	TP.MT	2018-2020	15,000			13,500	13,500	-		
9	Hai tuyến đường đầu nối giữa đường Lê Thị Hồng Gấm và Đường dọc sông Tiền	TP.MT	TP.MT	2018-2020	25.484			24,000	24,000	-		
10	Đường hên xã Nhị Bình - Bình Trung	H.CT	H.CT	2018-2020	13,950			12,500	12,500	-		
11	Tuyến tránh thị trấn Tân Tây	H.GCD	H.GCD	2018-2020	14,506			12,500	12,500			
12	Đường từ cầu 26/3 đến bến đò Tân Phong - Ngủ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2018-2020	27,018			20,000	15,000	-	5,000	
13	Đường Địa Lã - xã Trung An	TP.MT	TP.MT	2018-2020	3,034			3,000	3,000	-		
14	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Trung Trực (ĐT.879) đoạn từ QL.50 đến đến Nguyễn Văn Giàu	Ban QL.ĐA Giao thông	TP.MT	2018-2020	15,000			15,000	10,000	-	5,000	
15	Nối 01 nhịp cầu dẫn phía bờ Gò Công Tây của bến phà Tân Long	Ban QL.ĐA Giao thông	H.GCT	2018-2020	10,000			9,000	4,500	-	4,500	
16	Đường kênh Nối B	H.CG		2018-2020	4,000			3,500	3,500			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
17	Đường Mỹ Trang- thị xã Cai Lậy (từ trường THCS Võ Việt Tân - ĐH 53)	TX.CL		2018-2020	19,620			18,500	10,000	-	8,500	
18	Đường và kè sông Tiền khu vực thành phố Mỹ Tho (giai đoạn 2)	TP.MT		2019-2021	20,500			20,000	10,000	-	10,000	
19	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (DH183C)	H.TPĐ	H.TPĐ	2019-2021	62,227			50,000	15,000		35,000	
20	Sửa chữa các công trình giao thông	Các huyện	Các huyện		-		60,000	76,000	52,000		24,000	
21	Các công trình AIGT	S.GT	Các huyện		-		-	10,000	10,000	-		
X	Du lịch				214,966	-	100,000	150,000	95,000	-	55,000	
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				214,966	-	100,000	150,000	95,000	-	55,000	
1	Cơ sở hạ tầng khu du lịch cũ lao Thới Sơn	S.VH	TP.MT	2017-2018	10,087		10,000	10,000	10,000	-		
2	Mở rộng khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười (bao gồm Tiểu dự án GPMB, hỗ trợ tái định cư)	S.NN	H.TP	2018-2022	160,000		50,000	105,000	50,000	-	55,000	
3	Chỉnh trang cơ sở hạ tầng du lịch xã Thới Sơn thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2018-2020	14,323		40,000	12,500	12,500	-		
4	Dự án hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch khác	các ngành, huyện	Các huyện		30,556			22,500	22,500	-		

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HDND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
XI	Công trình khác	các ngành, huyện	Các huyện		-	-	34,838	140,772	35,075	75,697	30,000	
1	Thanh toán tạm ứng, nợ khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư, đối ứng các dự án ODA, NGO, NSTW và công trình cấp thiết khác							34,838	140,772	35,075	75,697	30,000
A.3	DỰ PHÒNG						953,336	103,336	103,336	-		
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				9,963,207	759,991	3,212,970	4,995,911	4,995,911	-	-	
B.1	VỐN TRONG NƯỚC				6,145,363	759,991	2,562,763	2,777,497	2,777,497	-	-	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (Phần vốn dành cho đầu tư phát triển)				-	-	645,537	731,997	731,997	-	-	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						68,637	74,357	74,357	-		
2	Trong đó: Dự phòng							7,436	7,436			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						576,900	657,640	657,640			
	Trong đó: Dự phòng							65,764	65,764			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
I	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg					-	100,800	111,992	111,992	-		
III	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (Nguồn vốn trong nước)				6,145,363	759,991	1,816,426	1,933,508	1,933,508	-	-	
(I)	Chương trình phát triển KTXH các vùng				3,139,529	458,265	1,009,592	1,024,754	1,024,754	-	-	
a	Các dự án chuyển tiếp				1,359,146	458,265	434,900	449,900	449,900	-	-	
1	Cầu Bến Tranh	Ban QLDA Giao thông	H.CG, H.CT	2014-2015	19,026	13,600	1,400	1,400	1,400	-		
2	Cầu Kênh 14	Ban QLDA Giao thông	H.GCT	2014-2015	13,565	10,000	1,000	1,000	1,000	-		
3	Các cầu trên Đường tỉnh 864 - tỉnh Tiền Giang	Ban QLDA Giao thông	4 huyện	2012-2016	275,960	154,265	58,500	58,500	58,500	-		
4	Đường dọc Sông Tiền (nối dài Đường tỉnh 864) - huyện Cai Lè	H.CB	H.CB	2014-2016	57,409	19,000	26,000	26,000	26,000	-		
5	Đường Bình Phú - Phú An (đường huyện 63)	H.CI.	H.CI.	2014-2016	46,756	18,000	15,000	15,000	15,000	-		
6	Đường tỉnh 871B	Ban QLDA Giao thông	TX.GC, H.GCD	2015-2019	272,426	130,000	53,000	68,000	68,000	-		

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
(2)	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đối ứng ODA cho các địa phương				1,343,809	123,100	46,000	46,000	46,000	-	-	
a	Các dự án chuyển tiếp				1,343,809	123,100	46,000	46,000	46,000	-	-	
1	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho.	TP MT	TP MT	2012-2018	1,343,809	123,100	46,000	46,000	46,000	-		Hoàn ứng NSTW 46 tỷ đồng
(3)	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững				157,528	15,000	85,000	85,000	85,000	-	-	
a	Các dự án chuyển tiếp				157,528	15,000	85,000	85,000	85,000	-	-	
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Lăng	Ban QLĐA Nông nghiệp	H.GCD	2015-2019	157,528	15,000	85,000	85,000	85,000	-		
(4)	CTMT tái cơ cấu KTNN và phòng chống GNTT, ổn định ĐS dân cư				1,093,166	140,802	190,000	370,000	370,000	-	-	
a	Các dự án chuyển tiếp				887,166	140,802	180,000	287,781	287,781	-	-	
1	Nâng cấp đê biển Gò Công	Ban QLĐA Nông nghiệp	H.GCD	2010-2017	887,166	140,802	180,000	287,781	287,781	-		
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 bổ sung NQ 24/NQ-HĐND				206,000	-	10,000	82,219	82,219	-	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiều - Mỹ Long	Ban QLDA Nông nghiệp	H.C.L	2018-2022	206.000		-	82,219	82,219	-		
*	Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị quyết 210	toàn tỉnh			-		10,000	-	-	-		
(5)	CTMT đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, CCN, KCN cao, khu NN ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016 - 2020				62,161	-	30,000	30,000	30,000	-	-	
a	Các dự án chuyển tiếp				62,161	-	30,000	30,000	30,000	-	-	
1	Đường vào Khu Công nghiệp Tân Hương - huyện Châu Thành	H.C.T	H.C.T	2015-2017	62,161		30,000	30,000	30,000	-		
							-	-		-		
(6)	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				14,821	-	13,500	13,338	13,338	-	-	
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				14,821	-	13,500	13,338	13,338	-	-	
1	Nâng cấp Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội Tiền Giang	S.LĐ	TP.MT	2018-2019	14,821		13,500	13,338	13,338	-		
(7)	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				94,977	-	40,000	40,000	40,000	-	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016-2020				94,977	-	40,000	40,000	40,000	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQL.ĐA DD&CN	TP.MT	2017-2021	94,977		40,000	40,000	40,000	-		
(8)	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch				207,943	22,824	131,058	131,058	131,058	-	-	
a	Dự án chuyển tiếp				56,963	22,824	1,058	1,058	1,058	-	-	
1	Khu đón tiếp đường bộ khu du lịch cù lao Thới Sơn	S.VII	TP.MT	2012-2015	56,963	22,824	1,058	1,058	1,058	-		
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				150,980	-	130,000	130,000	130,000	-	-	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2016-2020	150,980		130,000	130,000	130,000	-		
(9)	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin				31,429	-	15,000	-	-	-	-	
b	Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				31,429	-	15,000	-	-	-	-	
1	Dự án "Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2015 - 2020"	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh	2016-2018	31,429		15,000	-	-	-	-	
(10)	Dự phòng vốn CTMT						256,276	193,358	193,358	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			
									Vốn phân bổ từ NSDP, NSTW, TPCP	Vốn bổ sung từ nguồn tăng thu, kết dư NSDP	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSDP	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
B.2	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (Nguồn vốn nước ngoài - ODA)				1,436,344	-	650,207	433,414	433,414	-	-	
1	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2012-2018	1,343,809			371,012	371,012			
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VII.G)	S.TNMT	các huyện	2018-2020	36,316			10,000	10,000			
3	Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Gò Công Đông (SP-RCC)	Ban QL.ĐA Nông nghiệp	II.GCD	2015-2018	56,219			10,623	10,623			
4	Dự phòng						65,021	41,779	41,779			
B.3	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ				2,381,500	-	-	1,785,000	1,785,000	-	-	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQL.ĐA DD&CN	TP.MT	2018-2022	2,350,000			1,575,000	1,575,000			
2	Kiến cổ hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học	II.TPD, TX.GC, II.GCD	II.TPD, TX.GC, II.GCD	2018-2020	31,500			31,500	31,500			

Biểu số II

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN HUY ĐỘNG, BỔ SUNG CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn huy động bổ sung giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			3,450,441	500,000	
A	Các công trình, dự án quan trọng trong kế hoạch trung hạn 2016 - 2020			2,722,441	140,000	
1	Đường tỉnh 878	H.CT	2015-2019	984,319	15,000	
2	Đường tỉnh 872B (Đoạn từ Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877)	H.GCT	2017-2020	140,340	10,000	
3	Tuyến tránh đường tỉnh 868	TX.CL	2017-2020	199,670	10,000	
4	Đường huyện 60	TX.CL, H.CL	2017-2021	136,529	10,000	
5	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy (giai đoạn 1)	H.CL	2015-2019	486,309	15,000	
6	Hạ tầng kỹ thuật- Quảng trường Trung tâm tỉnh	TP.MT	2014-2018	235,750	15,000	
7	Quảng trường (Sân lễ) - Quảng trường Trung tâm tỉnh	TP.MT	2015-2018	84,400	10,000	
8	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	H.CB, H.CL, TX.CL	2016-2020	329,015	15,000	
9	Đường dọc sông Tiền nối dài ĐT 864 (phần nhựa mặt đường)	H.CB	2018-2020	33,686	15,000	
10	Đường lộ Dây Thép (ĐT 880B)	H.CT, TX.CL	2018-2020	92,423	25,000	
II	Các dự án Hạ tầng giao thông kết nối vùng theo Nghị quyết 10 NQ/TU (bổ sung kế hoạch trung hạn 2016 - 2020)			618,000	260,000	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn huy động bổ sung giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
1	Hai cầu trên tuyến Đường tỉnh 866 (bao gồm cầu Cỏ Chi và Cầu Lớn)	H.TP, H.CT	2018-2020	54,000	15,000	
2	Đường tỉnh 873B	H.GCĐ, TX.GC	2018-2020	54,000	20,000	
3	Đường nối Đường tỉnh 871 vào đường ĐT871B		2019-2022	180,000	50,000	
4	Cầu kênh Xáng trên Đường huyện 35	H.CT	2019-2022	150,000	50,000	
5	Tuyến tránh Tân Tây	TX.GC, H.GCĐ	2019-2020	60,000	40,000	
6	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	H.CT, H.TP, TX CL	2018-2020	80,000	50,000	
7	Đường 874 nối dài đến ĐT. 864	H.CL	2018-2020	40,000	35,000	
III	Hỗ trợ đầu tư Trự sở UBND các xã (bao gồm Hội trường)	Các huyện		110,000	100,000	